

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Hồ sơ mời thầu
Gói thầu: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đổ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh
Công trình: Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1; Nhà máy điện gió Phú Lạc –
Giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG ĐIỆN THUẬN BÌNH

Căn cứ Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mở rộng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản và Bảo hiểm đổ vỡ máy móc số: F022503206000022 E042503206000001 ký ngày 10/01/2025 thuộc Nhà máy điện gió (NMĐG) Phú Lạc – Giai đoạn 1, NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 2 và NMĐG Lợi Hải 2 giữa Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (TBW) và Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long – Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Liên danh BLI-BVI-BIC) có hiệu lực từ 06/01/2025 đến 05/01/2026 (Hợp đồng Bảo hiểm năm 2025);

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-TBW-HĐQT của Hội đồng quản trị (HĐQT) TBW ngày 06/11/2025 phê duyệt chủ trương thực hiện trước một số công việc thuộc Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2026, trong đó phê duyệt dự toán Gói thầu: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác), bảo hiểm đổ vỡ máy móc và bảo hiểm gián đoạn kinh doanh NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 1; NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 2 và NMĐG Lợi Hải 2 (Gói thầu Bảo hiểm năm 2026);

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-TBW-HĐQT và Quyết định số 17/2025/QĐ-TBW-HĐQT của HĐQT TBW ngày 01/12/2025 phê duyệt dự toán Gói thầu Bảo hiểm năm 2026;

Căn cứ Điều lệ và Quy chế làm việc của Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình.

Xét Tờ trình số 132/2025/TTr-TCG ngày 02/12/2025 của Tổ Chuyên gia đấu thầu về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Hồ sơ mời thầu (HSMT) Gói thầu Bảo hiểm năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và HSMT kèm Thông báo mời thầu Gói thầu Bảo hiểm năm 2026 với nội dung cụ thể như Tờ trình số 132/2025/TTr-TCG ngày 02/12/2025 của Tổ chuyên gia đấu thầu. Nội dung phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu như sau:

MẪU SỐ 5A

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Tham khảo mẫu Hồ sơ mời thầu ban hành kèm theo
Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU**Số hiệu gói thầu và số TBMT:**

Tên gói thầu:

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đồ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh

Dự án/Dự toán mua sắm:

Nhà máy điện gió Phú Lạc - giai đoạn 1, Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2

Phát hành ngày:

02/12/2025

Ban hành kèm theo Quyết định:

164/2025/QĐ-TBW ngày
02/12/2025

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào BDL.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của HSDT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật);
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và;
- Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|---|
| <p>1. Phạm vi gói thầu</p> | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.</p> |
| <p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu</p> | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng được ghi nhận theo múi giờ Việt Nam (GMT+7).</p> |
| <p>3. Nguồn vốn</p> | <p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p> |
| <p>4. Hành vi bị cấm</p> | <p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn</p> |

nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cô tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn

| | |
|-------------------|---|
| | <p>làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p> |
| 5. Tư cách | 5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: |

| | |
|------------------------------------|--|
| <p>hợp lệ của nhà thầu</p> | <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 CDNT.</p> |
| <p>6. Nội dung của HSMT</p> | <p>6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng¹</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT</p> |

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thi bộ phận này.

| | |
|---------------------------------------|--|
| | <p>nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p> |
| <p>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống hoặc email/ văn bản trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng</p> |

| | |
|---------------------------------------|---|
| | <p>tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p> |
| <p>8. Chi phí dự thầu</p> | <p>HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p> |
| <p>9. Ngôn ngữ của HSDT</p> | <p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p> |
| <p>10. Thành phần của HSDT</p> | <p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p> |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | <p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành HSDT.</p> |
| 12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT | <p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p> |
| 13. Giá dự thầu và giảm giá | <p>13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (Mẫu số 11B)</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11B Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo cách sau đây: Ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> |
| <p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p> | <p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p> |
| <p>15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật</p> | <p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p> |
| <p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và</p> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối</p> |

| | |
|---|---|
| <p>kinh nghiệm của nhà thầu</p> | <p>chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p> |
| <p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p> | <p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện qua văn bản hoặc email thông báo cho các Bên.</p> |
| <p>18. Bảo đảm dự thầu (Không áp dụng)</p> | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo</p> |

đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành

lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp

bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số

| | |
|--|--|
| | <p>214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại BDL.</p> |
| <p>19. Thời điểm đóng thầu</p> | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> |
| <p>20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p> | <p>20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công (ngoại trừ HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi HSMT và nhà thầu không nộp HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p> |
| <p>21. Mở thầu</p> | <p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu ngay sau thời điểm</p> |

| | |
|--------------------|--|
| | <p>đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy TBMT này và đăng tải TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p> |
| 22. Bảo mật | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> |
| <p>23. Làm rõ HSDT</p> | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua thư điện tử và ghi nhận bằng văn bản.</p> <p>23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> |
| <p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội</p> | <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT.</p> |

| | |
|---|---|
| dung | 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT. |
| 25. Xác định tính đáp ứng của HSDT | <p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT .</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.</p> |
| 26. Sai sót không nghiêm trọng | <p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>ng nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p> |
| <p>27. Nhà thầu phụ</p> | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyên nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> |
| <p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p> | <p>28.1 Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh</p> |

nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.

b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại **BDL**.

28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa

| | |
|---------------------------------|---|
| | <p>chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại BDL.</p> |
| <p>29. Đánh giá HSDT</p> | <p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Tổ chuyên gia chọn 01 trong 03 quy trình đánh giá HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): <i>Không áp dụng.</i></p> <p>29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất):</p> |

Không áp dụng.

29.5. Quy trình 3 (Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá):
Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá được áp dụng, cụ thể như sau:

Tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) 70%, tỷ trọng điểm về giá (G) từ 30%.

Các bước thực hiện tính điểm:

Bước 1: Tính điểm kỹ thuật:

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j = \sum_{i=1}^k t_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T = \sum_{j=1}^n S_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát.

Bước 2: Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [\text{G}_{\text{thấp nhất}} \times 100] / \text{G}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá_{đang xét}: Là điểm giá của HSDXTC đang xét;
- $G_{\text{thấp nhất}}$: là giá dự thầu xác định tại bước trên là giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có);

- $G_{\text{đang xét}}$: là giá dự thầu xác định đang xét.

Bước 3: Xác định điểm tổng hợp là điểm kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

Điểm tổng hợp $_{\text{đang xét}} = (70\% \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + 30\% \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}})$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật $_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá $_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

Bước 4: Xếp hạng nhà thầu: HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

29.6. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Đối với các nội dung đánh giá bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của HSMT thì Tổ chuyên gia sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trong HSDT (Bản giấy) và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại;

c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trong HSDT (Bản giấy) và file đính kèm thì thông tin

| | |
|--|--|
| | trong HSDT (Bản giấy) là cơ sở để xem xét, đánh giá. |
| 30. Đối chiếu tài liệu | <i>Không áp dụng.</i> |
| 31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III..</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III.</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III.</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL.</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại BDL.</p> |
| 32. Hủy thầu | <p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu;</p> <p>e) Hủy thầu theo quyết định đơn phương tự quyết của Bên mời thầu và không cần phải làm rõ, giải thích.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> |
| 33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | <p>33.1. Bên mời thầu sẽ xem xét theo quyền quyết định của Bên mời thầu để có hay không việc đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong 05 ngày làm việc, tuy nhiên Bên mời thầu cũng sẽ có thêm phương án thông báo qua email tới các nhà thầu nộp HSDT kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Bên mời thầu không cần phải giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn Bên mời thầu không cần phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> |
| <p>34. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p> | <p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p> |
| <p>35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p> | <p>Sau khi Chủ đầu tư thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng tới nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p> |
| <p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p> | <p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p> |
| <p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> | <p><i>Không áp dụng.</i></p> |
| <p>38. Giải quyết kiến</p> | <p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền,</p> |

| | |
|----------------------------|---|
| ngợi trong đấu thầu | <p>Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại BDL.</p> |
|----------------------------|---|

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

| | |
|---------------------|--|
| CDNT 1.1 | Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình. |
| CDNT 1.2 | <p>Tên gói thầu: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đổ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Nhà máy điện gió (NMĐG) Phú Lạc – Giai đoạn 1, NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2.</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này.</p> |
| CDNT 3 | Nguồn vốn: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026. |
| CDNT 5.1 (c) | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình, địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng.</p> <p>+ Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.</p> <p>+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.</p> <p>+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.</p> |
| CDNT 7.5 | Hội nghị tiền đấu thầu: Không |
| CDNT 8 | Chi phí nộp HSDT: <i>Không áp dụng</i> |
| CDNT 10.8 | Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: |

| | |
|------------------|--|
| | <p>1) Hợp đồng tương tự;</p> <p>2) Chương trình thu xếp 100% giá trị Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đổ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh: Nhà thầu hoặc Nhà thầu liên danh phải có chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm của công trình (bao gồm cả mức giữ lại của nhà thầu); Trong trường hợp chào thấp hơn mức 100% giá trị bảo hiểm thì sẽ theo Đánh giá Kỹ thuật đánh giá điểm và trừ điểm theo tiêu chuẩn nêu tại Bảng số 2 - Thang điểm đánh giá kỹ thuật và chất lượng dịch vụ cung cấp.</p> <p>3) Tài liệu chứng minh năng lực Cung cấp Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đổ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh;</p> <p>4) Kinh nghiệm giải quyết hồ sơ bồi thường. Cung cấp hồ sơ chứng minh;</p> <p>5) Cung cấp quy trình hướng dẫn phương thức, thủ tục, thời hạn giải quyết bồi thường khi có tổn thất xảy ra, thời gian tổ chức hướng dẫn thực hiện hợp đồng bảo hiểm;</p> <p>6) Đề xuất ít nhất 03 Nhà giám định độc lập và thông tin giới thiệu về các nhà giám định được đề xuất.</p> |
| CDNT 12.1 | Nhà thầu được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế và giải thích tính ưu việt của phương án đề xuất này. |
| CDNT 17.1 | Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 30 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| CDNT 27.2 | Sử dụng nhà thầu phụ: “Không được sử dụng”. Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: “Không áp dụng”. |
| CDNT 29.5 | Phương pháp đánh giá HSDT là: - Quy trình 3: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá được áp dụng cho gói thầu này. |
| CDNT 34.1 | Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: Tùy thuộc vào HSDX. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: Tùy thuộc vào HSDX. |
| CDNT 34.2 | - Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: Tùy thuộc vào HSDX. |
| CDNT 38.1 | - Người có thẩm quyền: Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình; - Địa chỉ: thôn Lạc Trị, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng; |

| | |
|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none">- Số điện thoại: 0252 3822 024 fax: 02525 3823 024;- E-mail: info@tbw.com.vn. |
|--|---|

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐT

HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Đáp ứng cơ bản tài liệu theo yêu cầu của HSMT;
2. Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT.
3. Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;
4. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
5. Thời hạn hiệu lực của HSĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;
6. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập) đối với cùng một gói thầu.
7. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.
8. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.
9. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
10. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn

đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của.....*[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | Tài liệu cần nộp | |
|--------------------------------------|---|--|---------------------------|-------------------------------|---|---------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ bảo hiểm) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất (Năm 2024) so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3 | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) Quỹ dự phòng | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của những năm tài chính gần nhất gồm (Năm 2022; 2023 và 2024 hoặc xét đến 2025) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 500 tỷ VND. Quỹ dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tổng là 01 nghìn tỷ đồng, trong đó xét đến: - NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 1 là: 362 tỷ đồng; - NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 2: 573 tỷ đồng; - NMĐG Lợi Hải 2: 648 tỷ đồng. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08 |
| 4 | Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự | Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 05 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: ____; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: ____ VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05 |

| | | | | | |
|---|---|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 5 | Xếp hạng năng lực của nhà bảo hiểm | + Xếp hạng năng lực của nhà bảo hiểm: “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baa1” theo Moody’s hoặc đánh giá xếp hạng của (Corporate Sustainability Assessment – CSA) của S&P Global; Hoặc được xếp hạng TOP10 Công ty bảo hiểm phi nhân thọ uy tín do Vietnam Report đánh giá tại năm 2025: https://vietnamnet.vn/cong-bo-top-10-cong-ty-bao-hiem-uy-tin-nam-2025-2410542.html | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Thành viên đứng đầu liên danh phải thỏa mãn yêu cầu này. |
|---|---|--|---------------------------|---------------------------|--|

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời

điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Liên quan thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu cần nộp thêm các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

(3) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11/2025 thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được xác định trên cơ sở doanh thu của nhà thầu trong 03 năm gần nhất là 2022, 2023 và 2024, Nhà thầu có thể xét thêm đến hết tháng 10/2025 và có thể tính trung bình từ 2022.

(4) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

Quy mô của Hợp đồng tương tự:

- Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu là 05 hợp đồng. Trong đó, có ít nhất có 01 hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản có giá trị tài sản được bảo hiểm tối thiểu là 500 tỷ đồng (*Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng*). Tổng giá trị số tiền được bảo hiểm cho

tất cả các hợp đồng tương tự (05 hợp đồng trong đó có 1 hợp đồng bảo hiểm đồ vỡ máy móc và 1 hợp đồng bảo hiểm gián đoạn kinh doanh) phải ≥ 1.500 tỷ đồng.

Hợp đồng tương tự là hợp đồng có tính chất tương tự với gói thầu đang xét là gói thầu Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đồ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh.

Nhà thầu có HSDT được đánh giá ĐẠT về năng lực, kinh nghiệm sẽ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá về mặt kỹ thuật được tiến hành dựa trên cơ sở các yêu cầu được nêu ra trong HSMT và HSDT ban đầu (hồ sơ bổ sung và làm rõ không được làm thay đổi bản chất của HSDT ban đầu của nhà thầu và chỉ để phục vụ cho quá trình thương thảo hợp đồng nếu nhà thầu trúng thầu). Sử dụng phương pháp đánh giá theo thang điểm tối đa là 100 điểm. Nội dung đánh giá và phương pháp chấm điểm kỹ thuật được nêu ở Bảng số 2 - Thang điểm đánh giá kỹ thuật và chất lượng dịch vụ cung cấp (theo phương pháp chấm điểm) trong HSMT này, bao gồm các nội dung sau:

Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh: NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1

- Phạm vi dịch vụ cung cấp : 2 điểm
- Mức khấu trừ : 3 điểm

Bảo hiểm đồ vỡ máy móc: NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1

- Phạm vi dịch vụ cung cấp : 15 điểm
- Mức khấu trừ : 15 điểm

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác):

NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1

- Phạm vi dịch vụ cung cấp : 15 điểm
- Mức khấu trừ : 20 điểm

NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 2

- Phạm vi dịch vụ cung cấp : 5 điểm
- Mức khấu trừ : 7,5 điểm

NMDG Lợi Hải 2

- Phạm vi dịch vụ cung cấp : 5 điểm
- Mức khấu trừ : 7,5 điểm

03 NMDG với 03 loại hình bảo hiểm:

- Các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ : 5 điểm

Bảng số 2: Thang điểm đánh giá kỹ thuật và chất lượng dịch vụ cung cấp

| STT | Các Tiêu Chuẩn Đánh Giá HSDT về kỹ thuật | Số điểm tối đa (điểm) |
|------------|--|-----------------------|
| I | NMDG Phú Lạc - Giai đoạn 1 | 70 |
| 1 | Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) | 35 |
| 1.1 | <p>Phạm vi cung cấp về hạn mức thu xếp bảo hiểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ Chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm: Nhà thầu hoặc Nhà thầu liên danh phải có chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm của công trình (bao gồm cả mức giữ lại của Nhà thầu); Trong trường hợp chào thấp hơn mức 100% giá trị bảo hiểm thì sẽ đánh giá như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đáp ứng 100% giá trị bảo hiểm, hạng mục này của HSDT sẽ đạt điểm tối đa; + Yêu cầu đề xuất HSDT hạn mức đạt 100% giá trị bảo hiểm, nếu không đáp ứng HSDT bị loại. | 15 |
| 1.2 | <p>Mức khấu trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức khấu trừ: 10% tổn thất, tối thiểu 100.000.000 VND/vụ; - Tăng mức khấu trừ thêm 50 triệu VND/vụ thì sẽ bị trừ 5 điểm mỗi lần tăng tương ứng; - Yêu cầu Mức khấu trừ không được vượt: 10% tổn thất, > 300.000.000 VND/vụ. Nếu mức khấu trừ của HSDT cao hơn sẽ bị loại, cụ thể Mức khấu trừ có tổng điểm bị trừ > 20 điểm của hạng mục này thì HSDT bị loại. | 20 |
| 2 | Bảo hiểm đồ vỡ máy móc | 30 |
| 2.1 | <p>Phạm vi cung cấp về hạn mức thu xếp bảo hiểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ Chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm: Nhà thầu hoặc Nhà thầu liên danh phải có chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm của công trình (bao gồm cả mức giữ lại của Nhà thầu); Trong trường hợp chào thấp hơn mức 100% giá trị bảo hiểm thì sẽ đánh giá như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đáp ứng 100% giá trị bảo hiểm, hạng mục này của HSDT sẽ đạt điểm tối đa; + Yêu cầu đề xuất HSDT hạn mức đạt 100% giá trị bảo hiểm, nếu không đáp ứng HSDT bị loại. | 15 |
| 2.2 | <p>Mức khấu trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức khấu trừ: 10% tổn thất, tối thiểu 500.000.000 VND/vụ; - Tăng mức khấu trừ thêm 100 triệu VND/vụ thì hạng mục này của HSDT bị trừ 5 điểm mỗi lần tăng; - Yêu cầu đề xuất HSDT có hạn mức Mức khấu trừ không được vượt: 10% tổn thất, > 800.000.000 VND/vụ. Nếu HSDT đề xuất hạn mức cao hơn sẽ bị loại, cụ thể Mức khấu trừ có tổng điểm bị trừ > 15 điểm thì HSDT bị loại. | 15 |
| 3 | Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh | 5 |

| STT | Các Tiêu Chuẩn Đánh Giá HSDT về kỹ thuật | Số điểm tối đa (điểm) |
|-----|---|-----------------------|
| 3.1 | <p>Phạm vi cung cấp về hạn mức thu xếp bảo hiểm:</p> <p>- Cung cấp đầy đủ Chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm: Nhà thầu hoặc Nhà thầu liên danh phải có chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm (bao gồm cả mức giữ lại của nhà thầu) cho các tổn thất về lợi nhuận gộp do giảm doanh thu và tăng chi phí hoạt động là hậu quả của bất kỳ tổn thất vật chất hoặc thiệt hại vật chất nào đối với bất kỳ hạng mục nào được bảo hiểm theo Phần 1 – Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) và là đối tượng của yêu cầu bồi thường và dẫn đến việc gián đoạn hoạt động kinh doanh; Trong trường hợp chào thấp hơn mức 100% giá trị bảo hiểm thì sẽ đánh giá như sau:</p> <p>+ Phạm vi bảo hiểm của HSDT đáp ứng 100% giá trị bảo hiểm thì hạng mục này của HSDT đạt điểm tối đa;</p> <p>+ Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh: nếu đề xuất HSDT thu xếp hạn mức thấp hơn mỗi 10% giá trị bảo hiểm sẽ bị trừ 1 điểm. Yêu cầu hạn mức đề xuất giá trị bảo hiểm của HSDT không được thấp hơn 80% giá trị bảo hiểm, nếu bản chào thấp hơn 80% giá trị bảo hiểm thì HSDT sẽ bị loại.</p> | 2 |
| 3.2 | <p>Mức khấu trừ:</p> <p>- Mức khấu trừ đối với yêu cầu tối thiểu: ≤ 15 ngày liên tiếp, thì hạng mục này của HSDT đạt điểm tối đa;</p> <p>- Tăng mức khấu trừ thêm 05 ngày thì hạng mục này của HSDT bị trừ 1 điểm mỗi lần tăng;</p> <p>- Yêu cầu đề xuất HSDT có hạn mức Mức khấu trừ không được vượt: 30 ngày liên tiếp so mức yêu cầu tối thiểu, nếu bản chào > 30 ngày liên tiếp so mức yêu cầu tối thiểu thì HSDT phần này sẽ không được tính điểm.</p> | 3 |
| II | NMDG Phú Lạc - Giai đoạn 2: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) | 12,5 |
| 1 | <p>Phạm vi cung cấp về hạn mức thu xếp bảo hiểm:</p> <p>- HSDT đề xuất cung cấp đầy đủ Chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm: Nhà thầu hoặc Nhà thầu liên danh phải có chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm của công trình (bao gồm cả mức giữ lại của nhà thầu); Trong trường hợp đề xuất của HSDT có hạn mức thấp hơn 100% giá trị bảo hiểm thì sẽ đánh giá như sau:</p> <p>+ Đáp ứng 100% giá trị bảo hiểm, hạng mục này của HSDT sẽ đạt điểm tối đa;</p> <p>+ HSDT đề xuất hạn mức bảo hiểm thấp hơn 100% giá trị bảo hiểm, HSDT sẽ bị loại.</p> | 5 |
| 2 | <p>Mức khấu trừ:</p> <p>- Mức khấu trừ: 10% tổn thất, tối thiểu 100.000.000 VND/vụ;</p> <p>- Nếu HSDT đề xuất cao hơn sẽ bị loại.</p> | 7,5 |
| III | NMDG Lợi Hải 2: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) | 12,5 |
| 1 | <p>Phạm vi cung cấp về hạn mức thu xếp bảo hiểm:</p> <p>- HSDT đề xuất cung cấp đầy đủ Chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm: Nhà thầu hoặc Nhà thầu liên danh phải có chương trình thu xếp 100% giá trị bảo hiểm của công trình (bao gồm cả mức giữ lại của nhà thầu); Trong trường hợp đề xuất của HSDT có hạn mức thấp hơn 100% giá trị bảo hiểm thì sẽ đánh giá như sau:</p> | 5 |

| STT | Các Tiêu Chuẩn Đánh Giá HSDT về kỹ thuật | Số điểm tối đa (điểm) |
|-----|--|-----------------------|
| | + Đáp ứng 100% giá trị bảo hiểm, hạng mục này của HSDT sẽ đạt điểm tối đa; + HSDT đề xuất hạn mức bảo hiểm thấp hơn 100% giá trị bảo hiểm, HSDT sẽ bị loại. | |
| 2 | Mức khấu trừ: - Mức khấu trừ: 10% tổn thất, tối thiểu 100.000.000 VND/vụ; - Nếu HSDT đề xuất cao hơn sẽ bị loại. | 7,5 |
| IV | Các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ: 03 NMDG | 5 |
| | Yêu cầu các Nhà thầu đề xuất điều kiện bảo hiểm bổ sung gửi kèm HSDT: - Nhà thầu phải đáp ứng $\geq 94\%$ tương đương đáp ứng $\geq 60/64$ tổng các điều khoản bảo hiểm bổ sung sẽ đạt được 01 điểm, trong đó: + Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác): 53 điều khoản, nhà thầu phải đáp ứng $\geq 50/53$ tổng các điều khoản; + Bảo hiểm Đồ vỡ máy móc: 8 điều khoản, nhà thầu phải đáp ứng $\geq 7/8$ tổng các điều khoản; + Bảo hiểm Giá trị kinh doanh: 03 điều khoản, nhà thầu phải đáp ứng 3/3 tổng các điều khoản. - Thêm mỗi điều khoản bổ sung (sau khi đáp ứng 60 điều khoản bảo hiểm bổ sung nêu trên) sẽ được cộng 01 điểm; - Đáp ứng 64/64 điều khoản bổ sung sẽ đạt điểm tối đa. Nhà thầu có thể chào thêm điều khoản bổ sung và sẽ thống nhất ở giai đoạn đàm phán. - Điều khoản về đồ vỡ máy móc đối với 02 nhà máy (NMDG Phú Lạc – giai đoạn 2 và NMDG Lợi Hải 2) là bắt buộc, Nhà thầu không đề xuất hoặc đề xuất nhưng không đáp ứng sẽ bị loại. - Điều khoản về đồ vỡ máy móc đối với NMDG Phú Lạc – giai đoạn 1 sẽ là một đơn riêng biệt (đơn chính). - Nếu Nhà thầu không đề xuất các điều khoản bổ sung sẽ bị loại. | 5 |
| | Tổng cộng: | 100 |

Nếu nhà thầu dự thầu đang xét HSDT về Kỹ thuật mà không đáp ứng một trong các điều kiện liên quan bị loại hồ sơ dự thầu như nêu tại Bảng 2 nêu trên, thì nhà thầu sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo.

Chi tiết tính điểm Kỹ thuật như sau:

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j = \sum_{i=1}^k t_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T = \sum_{j=1}^n S_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp xác định giá để tính Điểm Giá:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT (HSMT đính kèm);

Bước 3. Áp dụng Điều khoản 29.5. Quy trình 3 - Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá để xác định Điểm Giá (HSMT đính kèm).

Chi tiết cách tính Điểm giá như sau:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [\text{G}_{\text{thấp nhất}} \times 100] / \text{G}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá_{đang xét}: Là điểm giá của HSDXTC đang xét;
- $\text{G}_{\text{thấp nhất}}$: là giá dự thầu xác định tại bước trên là giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có);
- $\text{G}_{\text{đang xét}}$: là giá dự thầu xác định đang xét.

a. Tính điểm tổng hợp

Xác định điểm tổng hợp là điểm kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (70\% \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + 30\% \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}})$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

Xếp hạng nhà thầu: HSDX có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

b. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III của HSMT;
- Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III của HSMT;
- Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III của HSMT;

- Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL của HSMT;
- Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt (dự toán).
- Có Điểm Tổng Hợp cao nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| STT | Biểu mẫu | Trách nhiệm thực hiện | |
|-----|--|-----------------------|----------|
| | | Chủ đầu tư | Nhà thầu |
| 1 | Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định) | X | |
| 2 | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | | X |
| 3 | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh | | X |
| 4 | Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện | | X |
| 5 | Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ | | X |
| 6 | Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu | | X |
| 7 | Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định) | | X |

Mẫu số 01B (Áp dụng cho Chủ đầu tư)**PHẠM VI CUNG CẤP***(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ |
|----------|--|--|---------------------|-------------|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Các hạng mục | | | | | |
| 1 | Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đồ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1 | <p>Nhà thầu đề xuất phương án bảo hiểm, phí Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đồ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh cho danh mục tài sản với giá trị được bảo hiểm của NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1 trong Phần 2: Yêu cầu về kỹ thuật. Đề xuất về phương án bảo hiểm, phí bảo hiểm phải bao gồm ít nhất các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Loại hình bảo hiểm. 2) Phạm vi bảo hiểm. 3) Số tiền bảo hiểm/giới hạn trách nhiệm. 4) Điều kiện và điều khoản bảo hiểm. 5) Các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ. 6) Tỷ lệ phí bảo hiểm 7) Mức khấu trừ. <p>Lưu ý Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh sẽ là hệ quả của Đơn Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản và Đơn Bảo hiểm đồ vỡ máy móc.</p> | 01 | Trọn gói | NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1 tại xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng | 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. |
| 2 | Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản | Nhà thầu đề xuất phương án bảo hiểm, phí Bảo hiểm Mọi rủi ro | 01 | Trọn gói | NMDG Phú Lạc | 365 ngày |

| | | | | | | |
|---|---|--|----|----------|---|--|
| | (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 2 | <p>tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) cho danh mục tài sản với giá trị được bảo hiểm của NMĐG Phú Lạc giai đoạn 2 trong Phần 2: Yêu cầu về kỹ thuật. Đề xuất về phương án bảo hiểm, phí bảo hiểm phải bao gồm ít nhất các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Loại hình bảo hiểm; 2) Phạm vi bảo hiểm; 3) Số tiền bảo hiểm/giới hạn trách nhiệm; 4) Điều kiện và điều khoản bảo hiểm; 5) Các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ; 6) Tỷ lệ phí bảo hiểm; 7) Mức khấu trừ. | | | – Giai đoạn 2 tại xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng | kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực |
| 3 | Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) NMĐG Lợi Hải 2 | <p>Nhà thầu đề xuất phương án bảo hiểm, phí Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) cho danh mục tài sản với giá trị được bảo hiểm của NMĐG Lợi Hải 2 trong Phần 2: Yêu cầu về kỹ thuật. Đề xuất về phương án bảo hiểm, phí bảo hiểm phải bao gồm ít nhất các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Loại hình bảo hiểm; 2) Phạm vi bảo hiểm; 3) Số tiền bảo hiểm/giới hạn trách nhiệm; 4) Điều kiện và điều khoản bảo hiểm; 5) Các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ; 6) Tỷ lệ phí bảo hiểm; 7) Mức khấu trừ. | 01 | Trộn gói | NMĐG Lợi Hải 2 tại xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa | 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực |

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6) và (7):: Nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu. Nhà thầu chịu trách nhiệm kiểm tra chi phí phạm vi yêu cầu dịch vụ trong Phụ lục 01 kèm theo HSMT.

Mẫu số 02 (Áp dụng cho Nhà thầu)**ĐƠN DỰ THẦU**

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế _____, cam kết thực hiện gói thầu _____ số TBMT: _____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;
8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

Mẫu số 03 (Áp dụng cho nhà thầu)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN LIÊN DANH

....., ngày ... tháng năm 202...

Gói thầu: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đổ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh

Công trình: Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1; Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 16/06/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ HSMT Gói thầu: Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác); Bảo hiểm đổ vỡ máy móc và Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh thuộc công trình: Nhà máy điện gió (NMDG) Phú Lạc – Giai đoạn 1; NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 2 và NMDG Lợi Hải 2 do Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình phát hành ngày .../.../..... với số TBMT:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

I. Thành viên đứng đầu liên danh (Bên A)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ...

Đại diện :
 Chức vụ :
 Địa chỉ :
 Điện thoại :
 Email :
 Tài khoản :
 Mã số thuế :
 Giấy ủy quyền.....

II. Thành viên liên danh (Bên B)

1. TỔNG CÔNG TY

Đại diện :

Chức vụ :

Địa chỉ :

Điện thoại :

Email :

Tài khoản :

Mã số thuế :

Giấy ủy quyền

2. TỔNG CÔNG TY

Đại diện : ..

Chức vụ :

Địa chỉ :

Điện thoại :

Email :

Tài khoản :

Mã số thuế :

Giấy ủy quyền ngày

3. TỔNG CÔNG TY)

Đại diện :

Chức vụ :

Địa chỉ :

Điện thoại :

Email :

Tài khoản :

Mã số thuế :

Giấy ủy quyền

.....

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu “*Gói thầu*”.
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là:
 - Tên đầy đủ:
 - Tên viết tắt: Liên danh
3. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
 - *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
 - *Hình thức xử lý khác.*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu “*Gói thầu*” đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công cho làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phân việc sau:

- *Ký đơn chào hàng;*
- *Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Trong trường hợp trúng thầu: Thành viên đứng đầu liên danh được ủy quyền toàn phần, không điều kiện, không hủy ngang trong việc giải quyết bồi thường bảo hiểm, trực tiếp chi trả trước cho Chủ đầu tư và đòi lại các nhà thầu liên danh khác sau;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng (nếu có).*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây :

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|------------|------------|--|---|
| 1 | | Theo quy định tại điểm 2.1, Khoản 2, Điều 2 của Thỏa thuận liên danh này | |

| | | | |
|------------------|--|---------------------------------------|-------------|
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| | | | |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

2.1. Trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh

- Bên A có toàn quyền thay mặt Liên danh thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền tại Khoản 1, Điều 2 của Thỏa thuận liên danh này.
- Thay mặt các thành viên trong liên danh Thực hiện cung cấp nguồn lực tài chính cho cả Liên danh.
- Tự thu xếp tái bảo hiểm phần trách nhiệm của mình theo đúng điều khoản, điều kiện bảo hiểm của hồ sơ mời thầu (HSMT).
- Thực hiện Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho cả liên danh, trong trường hợp trúng thầu (không áp dụng).
- Trong trường hợp trúng thầu: Thành viên đứng đầu liên danh được ủy quyền toàn phần, không điều kiện, không hủy ngang trong việc giải quyết bồi thường bảo hiểm, trực tiếp chi trả trước cho Chủ đầu tư và đòi lại các nhà thầu liên danh khác sau;
- Theo dõi, thực hiện Hợp đồng trong suốt thời hạn bảo hiểm và có trách nhiệm thông báo ngay cho bên B các thay đổi phát sinh trong thời gian thực hiện.
- Nhận toàn bộ phí bảo hiểm từ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình và chuyển trả Bên B số phí đồng bảo hiểm tương ứng sau khi đã khấu trừ các khoản trách nhiệm phát sinh của Bên B được nêu tại điểm 2.2, Khoản 2, Điều 2 của Thỏa thuận liên danh này trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.
- Trong trường hợp có tổn thất xảy ra, thay mặt các thành viên trong Liên danh tiếp nhận, xử lý các thông tin tổn thất liên quan từ phía Người được bảo hiểm, tiến hành giám định hoặc chỉ định công ty giám định độc lập thực hiện việc giám định tổn thất. Thông báo cho các thành viên trong Liên danh tiến độ giải quyết khiếu nại và các quyết định về việc giải quyết khiếu nại tổn thất (bồi thường hoặc từ chối bồi thường) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định. Nếu tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, sẽ thay mặt các thành viên trong Liên danh trả trước toàn bộ tiền bồi thường cho Người được bảo hiểm, đồng thời thông báo cho các thành viên trong liên danh số tiền bồi thường phải trả cho Người bảo hiểm theo phần trách nhiệm đồng bảo hiểm tương ứng của các

thành viên trong liên danh và yêu cầu các thành viên trong liên danh trả lại cho mình.

- Có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí giám định tổn thất, quản lý rủi ro hợp lý phát sinh thực tế trong quá trình thực hiện Hợp đồng theo tỷ lệ tham gia của mình trong Liên danh.

2.2. Trách nhiệm của các thành viên liên danh

- Phối hợp với thành viên đứng đầu liên danh trong việc chuẩn bị Hồ sơ dự thầu (HSDT).
- Phối hợp với thành viên đứng đầu liên danh trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng. Ký Hợp đồng /thanh lý Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp Liên danh được lựa chọn là Nhà thầu trúng thầu.
- Tự thu xếp tái bảo hiểm và tự chịu trách nhiệm đối với phần trách nhiệm đồng bảo hiểm của mình.
- Tuân thủ theo quyết định của thành viên đứng đầu liên danh trong việc giải quyết bồi thường và có trách nhiệm chi trả số tiền bồi thường cùng các chi phí phát sinh như chi phí giám định và các chi phí liên quan đến các việc giải quyết bồi thường theo phần trách nhiệm đồng bảo hiểm tương ứng của các thành viên trong liên danh cho Người được bảo hiểm sau khi nhận được đầy đủ Hồ sơ bồi thường và thông báo bồi thường được quy định trong hợp đồng trừ khi việc giải quyết bồi thường trái với các điều kiện điều khoản của hợp đồng bảo hiểm và/hoặc trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí giám định tổn thất, quản lý rủi ro hợp lý phát sinh thực tế trong quá trình thực hiện Hợp đồng theo tỷ lệ tham gia của mình trong Liên danh.
- Các khoản chi phí chung (nếu có) trong quá trình thực hiện đấu thầu sẽ được phân bổ theo tỷ lệ tham gia của các Bên trong Liên danh.
- Trong trường hợp trúng thầu: Các nhà thầu liên danh khác đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang quyết định của thành viên đứng đầu liên danh liên quan đến bồi thường bảo hiểm đối với Chủ đầu tư.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu “*Gói thầu*” theo thông báo của Bên mời thầu.
 - Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.
- Thỏa thuận liên danh được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, 01 bản nộp kèm theo HSDT, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại Mẫu số 11B Chương này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại Mẫu số 11B Chương này.

Mẫu số 05 (Áp dụng cho nhà thầu)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|--|---|----------------------|
| Tên và số hợp đồng | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i> | | |
| Ngày ký hợp đồng | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | | |
| Ngày hoàn thành | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | | |
| Giá hợp đồng ⁽³⁾ | <i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i> | <i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | Tương đương ____ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | <i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> | | |
| Tên Chủ đầu tư: | <i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> | | |
| Địa chỉ: | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> | | |
| Điện thoại/fax: | <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> | | |
| E-mail: | <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> | | |
| Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾ | | | |
| 1. Loại dịch vụ | <i>[ghi thông tin phù hợp]</i> | | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾ | <i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> | | |
| 3. Quy mô thực hiện | <i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i> | | |
| 4. Các đặc tính khác | <i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i> | | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 07 (Áp dụng cho nhà thầu)**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|-----|-------------------------------------|--|--|
| | | Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Áp dụng cho nhà thầu)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

| | Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này) | | |
|--|--|--------|--------|
| | Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT | | |
| | Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản | | | |
| Tổng nợ | | | |
| Giá trị tài sản ròng | | | |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | | | |
| Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾ | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Ngoài ra, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 11B (Áp dụng cho nhà thầu)**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---------------------|---------------|---------------------|-------------|---------|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(4)x(6) |
| I | Các hạng mục | | | | | A=A1+A2+... |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | A2 |
| ... | ... | | | | | ... |
| Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | | | | | | A1+A2+... |

Ghi chú:

Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Thông tin chung

Người được bảo hiểm: Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (TBW)

Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện

Tài sản được bảo hiểm:

➤ Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1 (24MW)

Địa điểm được bảo hiểm: Thôn Lạc Trị, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

➤ Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 2 (25,2MW)

Địa điểm được bảo hiểm: Thôn Lạc Trị, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

➤ Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (28,8MW)

Địa điểm được bảo hiểm: Thôn Ân Đạt, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Thời hạn bảo hiểm: 365 ngày

II. Loại hình bảo hiểm

1. Loại hình bảo hiểm

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) và Bảo hiểm đổ vỡ máy móc áp dụng cho Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1;

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) áp dụng cho Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2.

2. Phạm vi bảo hiểm

2.1. Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác): Áp dụng cho Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1; Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2:

Bảo hiểm Cháy Nổ bắt buộc theo Quy tắc bảo hiểm cháy nổ bắt buộc ban hành kèm theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Chính phủ và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Bảo hiểm sẽ bồi thường mọi thiệt hại vật chất bất ngờ cho Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1; Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 gây ra bởi những nguyên nhân được bảo hiểm theo giá trị được kê khai trong phần giá trị bảo hiểm.

2.2. Bảo hiểm đồ vỡ máy móc: Áp dụng cho Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1:

Bồi thường bảo hiểm những thiệt hại vật chất bất ngờ không lường trước được đối với máy móc được bảo hiểm.

2.3. Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh: Áp dụng cho Nhà máy điện gió Phú Lạc – Giai đoạn 1:

Bồi thường cho các tổn thất về lợi nhuận gộp do giảm doanh thu và tăng chi phí hoạt động là hậu quả của bất kỳ tổn thất vật chất hoặc thiệt hại vật chất nào đối với bất kỳ hạng mục nào được bảo hiểm theo Phần 2.1 – Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) và là đối tượng của yêu cầu bồi thường và dẫn đến việc gián đoạn hoạt động kinh doanh.

III. Số tiền bảo hiểm/Giới hạn trách nhiệm

III.1 Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 (24MW)

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) và Bảo hiểm đồ vỡ máy móc: 361.807.217.784 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi một tỷ, tám trăm lẻ bảy triệu, hai trăm mười bảy nghìn, bảy trăm tám mươi bốn đồng.) (Danh mục tài sản chi tiết đính kèm).

Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh: 60 tỷ VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng.)

III.2 Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 2 (25,2MW)

1. Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác): 573.208.348.552 VND (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi ba tỷ, hai trăm lẻ tám triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng.) (Danh mục tài sản chi tiết đính kèm).

III.3 Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (28,8MW)

1. Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác): 647.501.561.383 VND (Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi bảy tỷ, năm trăm lẻ một triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng.) (Danh mục tài sản chi tiết đính kèm).

IV. Điều kiện và điều khoản bảo hiểm

- Quy tắc bảo hiểm cháy nổ bắt buộc ban hành kèm theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Chính phủ và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
- Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản.
- Quy tắc bảo hiểm trách nhiệm chung toàn diện.

V. Các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ: Nhà thầu cần đề xuất $\geq 60/64$ điều trên tổng các điều kiện điều khoản bảo hiểm bổ sung với các giới hạn phụ.

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác)

1. Chi phí lập hồ sơ khiếu nại Giới hạn trách nhiệm phụ: 10.000.000.000 VND /sự cố và là tổng giới hạn Trách nhiệm;
2. Áp dụng Điều khoản về Trượt giá 25%;
3. Điều khoản tự động bảo hiểm (Giới hạn: 20.000.000.000 VND cho mỗi và mọi hạng mục tùy thuộc vào thông báo của Người được bảo hiểm trong vòng 15 ngày);
4. Điều khoản bổ sung tên Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng bảo hiểm và lãi suất thế chấp;
5. Điều khoản về tự động mở rộng thời hạn
6. Gia hạn thời gian bảo hiểm (30 ngày với phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ và được Người bảo hiểm chấp thuận;
7. Điều khoản điều chỉnh phí bảo hiểm;
8. Điều khoản hủy bỏ và Thông báo hủy bỏ hợp đồng;
9. Điều khoản kiểm soát tổn thất;
10. Điều khoản loại trừ nhiễm phóng xạ, vũ khí hoá học, sinh học, sinh hoá và điện từ;
11. Điều khoản về chi phí cho đội cứu hỏa và chi phí chữa cháy (Giới hạn 20.000.000.000 VND mỗi tổn thất và tổng số vụ);
12. Điều khoản về tổ tụng và hạn chế tổn thất không phát sinh vượt quá 25% trên tổng giới hạn
13. Điều khoản sửa chữa, thay đổi hoặc xây dựng các công trình nhỏ (Giới hạn: 20.000.000.000 VND/hợp đồng và cho cả thời hạn bảo hiểm là 50.000.000.000 VND).
14. Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm;
15. Điều khoản về di dời tài sản tạm thời (giới hạn 10% số tiền bảo hiểm cho mỗi sự số);
16. Điều khoản loại trừ rủi ro chính trị; Rò rỉ và /hoặc ô nhiễm và/hoặc nhiễm bẩn do Thiệt hại tài sản do các nguy cơ được niêm yết;
17. Điều khoản về hỏng hóc máy móc (Giới hạn 15.000.000.000 VND/vụ và 25.000.000.000 VND cho cả thời hạn bảo hiểm) (Áp dụng cho NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 2 và NMĐG Lợi Hải 2);
Điều khoản về hỏng hóc máy móc cho NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 1 sẽ áp dụng đơn riêng (đơn chính).
18. Điều khoản loại trừ khuôn độc hại;
19. Điều khoản về điều chỉnh thời gian (72 giờ);
20. Điều khoản thỏa thuận về loại trừ đất, nước và không khí;

- 21.Điều khoản về dọn dẹp hiện trường (Giới hạn: 10% tổn thất tối đa 20.000.000.000 VND/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm);
- 22.Điều khoản về nhà chức trách;
- 23.Điều khoản về Chi phí kiến trúc sư, giám định viên, tư vấn, kỹ sư (Giới hạn: 10.000.000.000 VND mỗi tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm);
- 24.Điều khoản chi phí kế toán chuyên nghiệp (Giới hạn: 10.000.000.000 VND mỗi tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm);
- 25.Điều khoản về bảo hiểm dưới giá trị (85%);
- 26.Điều khoản về tăng/giảm tài sản (Giới hạn 10% số tiền bảo hiểm, thông báo trong vòng 90 ngày) – theo yêu cầu của Chủ Đầu tư);
- 27.Điều khoản về kiểm soát tài sản;
- 28.Điều khoản về chi phí tháo dỡ, dọn dẹp và dựng lại hàng rào (Giới hạn: 5.000.000.000VND/vụ tổn thất và cho cả thời hạn bảo hiểm);
- 29.Điều khoản về chi phí soạn thảo lại tài liệu và lập hồ sơ khiếu nại (Giới hạn: 10.000.000.000 VND /vụ tổn thất và cho cả thời hạn bảo hiểm);
- 30.Điều khoản về tiền tệ;
- 31.Điều khoản về mô tả tài sản được bảo hiểm;
- 32.Điều khoản sai sót và nhầm lẫn;
- 33.Điều khoản về chi phí, phụ phí phát sinh (Giới hạn 10% của tổn thất, tối đa 5.000.000.000 VND);
- 34.Điều khoản về tài sản ngoài trời bao gồm thảm cỏ, cây, bụi cây (Giới hạn 5.000.000.000VND mỗi vụ tổn thất và cả thời hạn bảo hiểm—chỉ bảo hiểm cho các rủi ro cháy, nổ, sét đánh, máy bay rơi);
- 35.Điều khoản về các công trình phụ ngoại vi (Giới hạn 5.000.000.000 VND mỗi vụ tổn thất và cả thời hạn bảo hiểm—chỉ bảo hiểm cho các rủi ro cháy, nổ, sét đánh, máy bay rơi);
- 36.Chi phí lập hồ sơ khiếu nại (Giới hạn trách nhiệm phụ: 10.000.000.000 VND /sự cố và là tổng giới hạn Trách nhiệm);
- 37.Điều khoản chỉ định giám định tổn thất;
- 38.Điều khoản về xem xét, đánh giá lại hàng năm;
- 39.Điều khoản ứng trước tiền bồi thường 50% tổn thất ước tính;
- 40.Điều khoản chi phí kế toán chuyên nghiệp (Giới hạn:10.000.000.000 VND mỗi tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm);
- 41.Điều khoản cam kết thanh toán phí bảo hiểm (30 ngày);
- 42.Điều khoản về chi phí chuyên gia (Giới hạn: 10.000.000.000 VND /vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm);
- 43.Điều khoản mở rộng Đình công, Bãi công, Bạo động dân sự (Giới hạn: 30.000.000.000VND/vụ tổn thất và cho cả thời hạn bảo hiểm)

- 44.Điều khoản về tất cả tài sản khác (Hạn mức: 1.000.000.000 VND/hạng mục, 10.000.000.000 VND/vụ tổn thất);
- 45.Điều khoản về mái che, rèm, bảng hiệu và thiết bị gắn bên ngoài (Hạn mức: 10.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và toàn thời hạn Bảo hiểm);
- 46.Điều khoản về chi phí bảo vệ tạm thời (Hạn mức: 10.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và toàn thời hạn Bảo hiểm);
- 47.Điều khoản về trộm cắp toàn phần (Hạn mức: 2.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và 10.000.000.000 VND cho tổng vụ);
- 48.Điều khoản về di chuyển nội bộ (Hạn mức: 10.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và toàn thời hạn Bảo hiểm);
- 49.Điều khoản về chi phí làm sạch ô nhiễm (Hạn mức: 1.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và 10.000.000.000 VND toàn thời hạn Bảo hiểm);
- 50.Điều khoản về dịch vụ (Hạn mức: 10.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và toàn thời hạn Bảo hiểm);
- 51.Điều khoản về Chi phí tái lắp đặt (Hạn mức 10.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và toàn thời hạn Bảo hiểm).

52.Điều khoản về vi phạm Điều kiện và Cam kết;

53.Điều khoản về thông báo tổn thất (30 ngày);

Bảo hiểm đồ vỡ máy móc

- 54.Điều khoản về hệ thống điện tử, máy vi tính, thiết bị xử lý Dữ liệu (Hạn mức 10.000.000.000 VND cho mỗi sự cố và toàn thời hạn Bảo hiểm);
- 55.Đại tu các động cơ điện (công suất trên 750 kW với các động cơ hai cực và trên 1000 kW với động cơ bốn cực hoặc hơn);
- 56.Cam kết về việc bảo dưỡng cho linh kiện điện tử của các máy móc được bảo hiểm;
- 57.Điều khoản về tự động phục hồi thời hạn bảo hiểm;
- 58.Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (50% giá trị tổn thất ước tính);
- 59.Điều khoản về nhiều người được bảo hiểm;
- 60.Điều khoản về từ bỏ thế quyền bồi thường;
- 61.Điều khoản về làm rõ thiệt hại tài sản.

Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh

- 62.Điều khoản chặn lỗi ra vào – rủi ro FLEXA (Hạn mức trách nhiệm: 500.000.000 VNĐ đối với mỗi và mọi tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) trong phạm vi bán kính 5km, mức khấu trừ: 30 ngày.
- 63.Điều khoản về chi phí kế toán và kiểm toán chuyên nghiệp (hạn mức trách nhiệm: 500.000.000 VNĐ đối với mỗi sự cố và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm)
- 64.Điều khoản về chi phí hoạt động tăng thêm (Giới hạn: 500.000.000 VNĐ/vụ và tổng cộng trong suốt thời hạn bảo hiểm).

VI. Mức khấu trừ:

1. NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 1:

- 1.1. **Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác) và Bảo hiểm đổ vỡ máy móc:** 10% tổn thất, và mức xem xét từ mức tối thiểu 100.000.000 VND /vụ;
- 1.2. **Bảo hiểm đổ vỡ máy móc:** 10% tổn thất, và mức xem xét từ mức tối thiểu 500.000.000 VND /vụ;
- 1.3. **Bảo hiểm gián đoạn kinh doanh:** 15 ngày liên tiếp.

2. NMDG Phú Lạc – Giai đoạn 2:

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác): 10% tổn thất, tối thiểu 100.000.000 VND/vụ.

3. NMDG Lợi Hải 2:

Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc và mở rộng rủi ro khác): 10% tổn thất, tối thiểu 100.000.000 VND/vụ.

VII. Chi tiết danh mục tài sản, giá trị bảo hiểm

1. Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 1 (24MW)

| STT | Tên tài sản | Giá trị bảo hiểm | Số tiền bảo hiểm |
|-----------|---|------------------------|------------------------|
| I | Phần tuabin gió | 300.937.175.428 | 300.937.175.428 |
| 1 | Tuabin dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 300.937.175.428 | 300.937.175.428 |
| II | Trạm biến áp có điện áp từ 110kV trở lên và hạng mục phụ trợ | 60.870.042.356 | 60.870.042.356 |
| 1 | Đường đầu nối quốc lộ 1A nhà máy điện gió PL1 | 1.081.714.489 | 1.081.714.489 |
| 2 | Hệ thống cấp nước cho dự án Phú Lạc 1 | 24.329.119 | 24.329.119 |
| 3 | Nhà bảo vệ dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 5.299.297 | 5.299.297 |
| 4 | Bể chứa nước mưa dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 52.903.968 | 52.903.968 |
| 5 | Bể chứa nước giếng dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 36.652.596 | 36.652.596 |
| 6 | Đường nội bộ khu nhà làm việc dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 96.359.962 | 96.359.962 |
| 7 | Nhà kho dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 104.643.941 | 104.643.941 |
| 8 | Nhà xe dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 61.659.794 | 61.659.794 |
| 9 | Nhà làm việc dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 1.588.156.465 | 1.588.156.465 |
| 10 | Nhà nghỉ ca dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 2.333.711.841 | 2.333.711.841 |
| 11 | Cột đo gió dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 85.088.435 | 85.088.435 |
| 12 | Hệ thống đường dây truyền tải điện và trạm hạ áp dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 269.765.687 | 269.765.687 |
| 13 | Quyền sử dụng đất (khu nhà LV và nghỉ ca) dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 2.037.953.892 | 2.037.953.892 |
| 14 | Trạm biến áp dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 38.263.596.550 | 38.263.596.550 |
| 15 | Đường nội bộ dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 5.750.749.110 | 5.750.749.110 |
| 16 | Nhà trạm dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 | 2.277.164.880 | 2.277.164.880 |
| 17 | 2 nhà bảo vệ Dự án nhà máy điện gió Phú Lạc 1 (HĐ số 04/2018/HĐ/TBW-HĐTCXD) | 22.999.971 | 22.999.971 |
| 18 | Hệ thống AGC | 538.548.387 | 538.548.387 |

| STT | Tên tài sản | Giá trị bảo hiểm | Số tiền bảo hiểm |
|--------------------------------|---|------------------------|------------------------|
| 19 | Hàng rào bảo vệ Trạm biến áp Phú Lạc - giai đoạn 1 | 98.928.124 | 98.928.124 |
| 20 | Nhà bảo vệ đầu đường QL 1A | 179.358.575 | 179.358.575 |
| 21 | hệ thống PCCC hạng mục : Trạm biến áp 22/110kv và Tuabin gió thuộc dự án NMDG Phú Lạc - giai đoạn 1 | 3.058.968.738 | 3.058.968.738 |
| 22 | Bơm tay cao áp 4000 bar và phụ kiện | 112.760.786 | 112.760.786 |
| 23 | Bơm thủy lực | 238.617.313 | 238.617.313 |
| 24 | Cổng ra vào tự động Phú Lạc 1 | 59.267.796 | 59.267.796 |
| 25 | Hệ thống cân trục Easy Laser XT440 12-0966 và Hệ thống Vestas 6 VT20025635 | 254.932.226 | 254.932.226 |
| 26 | Tời điện KCD 2500-5000 FUJIFA | 25.336.020 | 25.336.020 |
| 27 | Đường nội bộ từ công trạm biến áp đến khu vực kho O&M NMDG Phú Lạc - giai đoạn 1 | 137.559.718 | 137.559.718 |
| 28 | Nhà kho chứa thiết bị O&M NMDG Phú Lạc - giai đoạn 1 | 1.299.729.143 | 1.299.729.143 |
| 29 | Nhà xe kho O&M NMDG Phú Lạc - giai đoạn 1 | 57.754.546 | 57.754.546 |
| 30 | Hệ thống chống sét nhà kho O&M NMDG Phú Lạc 1 | 33.007.769 | 33.007.769 |
| 31 | Máy bơm mỡ Hove One Grease Pump | 143.177.303 | 143.177.303 |
| 32 | Máy bơm mỡ Hove One Grease Pump Seria No ONEv1-2024073 | 152.987.837 | 152.987.837 |
| 33 | Xe nâng hàng đẩy tay hiệu JIALIFT SPN1530 | 55.846.429 | 55.846.429 |
| 34 | Hệ thống giám sát rung động (CMS) tuabin gió Nhà máy điện gió Phú Lạc - giai đoạn 1 | 330.511.649 | 330.511.649 |
| Tổng = (I) + (II) (VND) | | 361.807.217.784 | 361.807.217.784 |

2. Nhà máy điện gió Phú Lạc – giai đoạn 2 (25,2MW)

| STT | Tên tài sản | Giá trị bảo hiểm | Số tiền bảo hiểm |
|--------------------------------|---|------------------------|------------------------|
| I | Phần tuabin gió | 498.008.590.643 | 498.008.590.643 |
| 1 | Tuabin gió NMDG Phú Lạc 2 | 498.008.590.643 | 498.008.590.643 |
| II | Trạm biến áp có điện áp từ 110kV trở lên và hạng mục phụ trợ | 75.199.757.909 | 75.199.757.909 |
| 1 | Đường nội bộ dự án NMDG Phú Lạc 2 | 8.356.051.708 | 8.356.051.708 |
| 2 | Hệ thống Cáo MV | 13.685.151.301 | 13.685.151.301 |
| 3 | Trạm biến áp | 39.762.743.559 | 39.762.743.559 |
| 4 | Đường dây truyền tải DZ - NMDG Phú Lạc 2 | 13.232.035.866 | 13.232.035.866 |
| 5 | Nhà bảo vệ NMDG Phú Lạc 2 | 24.286.718 | 24.286.718 |
| 6 | Hệ thống đèn đường từ khu văn phòng ra tuabin 1 - NMDG Phú Lạc 2 | 49.243.809 | 49.243.809 |
| 7 | Kho chứa chất thải nguy hại | 90.244.948 | 90.244.948 |
| Tổng = (I) + (II) (VND) | | 573.208.348.552 | 573.208.348.552 |

3. Nhà máy điện gió Lợi Hải 2 (28,8MW)

| STT | Tên tài sản | Giá trị bảo hiểm | Số tiền bảo hiểm |
|-----------|---|------------------------|------------------------|
| I | Phần tuabin gió | 578.429.320.413 | 578.429.320.413 |
| 1 | Hệ thống tuabin gió NMDG Lợi Hải 2 | 578.429.320.413 | 578.429.320.413 |
| II | Trạm biến áp có điện áp từ 110kV trở lên và hạng mục phụ trợ | 69.072.240.970 | 69.072.240.970 |
| 2 | Nhà vận hành NMDG Lợi Hải 2 | 1.656.974.252 | 1.656.974.252 |

| STT | Tên tài sản | Giá trị bảo hiểm | Số tiền bảo hiểm |
|--------------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| 3 | Đường nội bộ giữa các tuabin gió NMĐG Lợi Hải 2 | 3.634.092.617 | 3.634.092.617 |
| 4 | Hệ thống cáp NMĐG Lợi Hải 2 | 13.972.699.137 | 13.972.699.137 |
| 5 | Trạm biến áp NMĐG Lợi Hải 2 | 42.272.690.049 | 42.272.690.049 |
| 6 | Đường dây NMĐG Lợi Hải 2 | 1.224.798.106 | 1.224.798.106 |
| 7 | Hệ thống cấp, thoát nước khu nhà làm việc và nhà nghỉ trực ca NMĐG Lợi Hải 2 | 163.200.037 | 163.200.037 |
| 8 | Hệ thống đường nội bộ khu nhà làm việc và nhà nghỉ trực ca NMĐG Lợi Hải 2 | 418.920.442 | 418.920.442 |
| 9 | Khu nhà làm việc và nhà nghỉ trực ca BMĐG Lợi Hải 2 | 3.980.911.618 | 3.980.911.618 |
| 10 | Đường dây trung cấp và TBA 3 pha 160KV-22/0,4KV NMĐG Lợi Hải 2 | 631.987.023 | 631.987.023 |
| 11 | Hàng rào bảo vệ móng tuabin gió NMĐG Lợi Hải 2 | 84.232.113 | 84.232.113 |
| 12 | Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí trong mương cáp nhà điều khiển TBA 22/110kV NMĐG Lợi Hải 2 | 1.031.735.576 | 1.031.735.576 |
| Tổng = (I) + (II) (VND) | | 647.501.561.383 | 647.501.561.383 |

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm ĐKC, ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

ĐKC của Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

Chủ đầu tư có thể áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, hợp đồng theo thời gian. Đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra, Chủ đầu tư xem xét áp dụng điều khoản giảm trừ thanh toán căn cứ vào chất lượng đầu ra của dịch vụ. Theo đó, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng. Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng dịch vụ như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của dịch vụ do nhà thầu cung cấp (ví dụ lấy mẫu phân tích); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Chỉ nên đưa các hạng mục có thể kiểm tra, đánh giá, xác định chất lượng vào danh mục giảm trừ thanh toán để làm cơ sở thanh toán giữa hai bên, tránh phát sinh tranh chấp trong quá trình thanh toán hợp đồng.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào ĐKC và ĐKCT.

Đối với hợp đồng theo thời gian, có thể áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; sửa chữa, bảo trì công trình, máy móc, thiết bị. Đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, chỉ có thể áp dụng cho gói thầu bảo hiểm công trình mà giá trị hợp đồng được xác định chính xác trên cơ sở giá trị công trình thực tế được nghiệm thu.

| | |
|-----------------------------|---|
| <p>1. Định nghĩa</p> | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu;</p> <p>1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.9. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.10. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.11. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn;</p> <p>1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p> |
|-----------------------------|---|

| | |
|---|--|
| <p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p> | <p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có). |
| <p>3. Luật và ngôn ngữ</p> | <p>3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam;</p> <p>3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p> |
| <p>4. Thông báo</p> | <p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> |
| <p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> | <p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện</p> |

| | |
|---------------------------------------|---|
| <p>(Không dung)</p> <p>áp</p> | <p>bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p> | <p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại ĐKCT.</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.</p> <p>6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p> |
| 7. Phạm vi cung cấp | Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó. |
| 8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn <i>(Không áp dụng)</i> | Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV. |
| 9. Trách nhiệm của Nhà thầu | Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 ĐKC. |
| 10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng | <p>10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>10.2. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p> |
| 11. Điều chỉnh thuế | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| 12. Tạm ứng <i>(Không áp dụng)</i> | <p>12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>13. Thanh toán</p> | <p>13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p> |
| <p>14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</p> | <p>14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 ĐKC và Mục 14.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một |

| | |
|--|---|
| | <p>bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>14.4. Các quy định tại Mục 14 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.</p> <p>14.5. Các quy định tại Mục 14 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p> |
| <p>15. Phạt và bồi thường thiệt hại</p> | <p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>16. Bất khả kháng</p> | <p>16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> |

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p> |
| <p>17. Sửa đổi hợp đồng</p> | <p>17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. <p>17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p> |
| <p>18. Điều chỉnh tiến độ</p> | <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong</p> |

| | |
|-------------------------------------|---|
| <p>thực hiện hợp đồng</p> | <p>hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư;</p> <p>d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu;</p> <p>e) Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.</p> |
| <p>19. Chấm dứt hợp đồng</p> | <p>19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;</p> <p>(iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. <p>19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> |
| <p>20. Phát hiện và khắc phục sai sót</p> | <p>20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục.</p> <p>Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 ĐKC.</p> |

| | |
|---|--|
| <p>21. Nhân sự¹ (Không áp dụng)</p> | <p>21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.</p> <p>21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.</p> |
| <p>22. Giải quyết tranh chấp</p> | <p>22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p> |

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

| | |
|--------------------|---|
| ĐKC 1.3 | <p>Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, Xã Liên Hương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam Mã số thuế: 3400675644 Điện thoại: 0252 3822024 Đại diện: Ông Bùi Văn Thịnh, chức vụ: Tổng Giám đốc</p> |
| ĐKC 1.5 | <p>Địa điểm cung cấp dịch vụ là: NMĐG Phú Lạc – Giai đoạn 1 và 2: Thôn Lạc Trị, Xã Liên Hương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam NMĐG Lợi Hải 2: Thôn Ân Đạt, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam</p> |
| ĐKC 1.11 | <p>Nhà thầu: _____ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].</p> |
| ĐKC 2.2 (i) | <p>Các tài liệu sau đây là một phần của Hợp đồng và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng (không áp dụng); d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) ĐKCT; e) ĐKC; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. |
| ĐKC 4.1 | <p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận: ông Đinh Gia Tuân - Địa chỉ: Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam - Điện thoại: +84252 3822 024 - Fax: 0252 3823 024 - Địa chỉ email: tuandg@tbw.com.vn; cuongnv@tbw.com.vn; phuongtt@tbw.com.vn; |

| | |
|--|--|
| <p>ĐKC 5.2 (Không áp dụng)</p> | <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____% giá hợp đồng. [ghi giá trị cụ thể căn cứ yêu cầu của gói thầu, từ 2% đến 10% giá hợp đồng].</p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____ [căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này].</p> |
| <p>ĐKC 5.4 (Không áp dụng)</p> | <p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: _____ [ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu].</p> |
| <p>ĐKC 6.1 (Không áp dụng)</p> | <p>Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].</p> |
| <p>ĐKC 6.2 (Không áp dụng)</p> | <p>Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: _____ giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 27.2 CDNT].</p> |
| <p>ĐKC 6.4 (Không áp dụng)</p> | <p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].</p> |
| <p>ĐKC 10.1</p> | <p>Loại hợp đồng: Trọn gói</p> |
| <p>ĐKC 10.2</p> | <p>Giá hợp đồng: Giá trị cố định (đã bao gồm các loại thuế phí)</p> |
| <p>ĐKC 11</p> | <p>Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p> |
| <p>ĐKC 12.1 (Không áp dụng)</p> | <p>Tạm ứng: _____ [ghi số tiền tạm ứng, các chứng từ để tạm ứng, phương thức tạm ứng... phù hợp quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu Nhà thầu xuất trình bảo lãnh tiền tạm ứng theo Mẫu số 16 Chương VIII hoặc mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận].</p> |
| <p>ĐKC 13.1</p> | <p>Phương thức thanh toán: Chuyển khoản</p> |

| | |
|--------------------------------------|---|
| | Thanh toán: Thanh toán phí bảo hiểm cho nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. |
| ĐKC 13.2 (Không áp dụng) | Giảm trừ thanh toán: _____ [<i>ghi “có áp dụng” hoặc “không áp dụng”</i>]. <i>Trường hợp áp dụng thì phải dẫn chiếu tới phụ lục Hợp đồng về giảm trừ thanh toán.</i> |
| ĐKC 15 | Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại. 1. Phạt vi phạm hợp đồng: “Áp dụng”. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 18 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 02% giá trị phần công việc bị chậm/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện và hoàn thành. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến tối đa 12% giá trị hợp đồng. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 21 ĐKC. 2. Bồi thường thiệt hại: “Áp dụng”. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở một mức xác định. Trong trường hợp này nêu rõ mức bồi thường, phương thức bồi thường... phù hợp với pháp luật dân sự. |
| ĐKC 17.1(c) | Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Tùy vào tình hình thực tế sẽ áp dụng cho phù hợp. |
| ĐKC 17.4 | Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 50% giá trị giảm giá hợp đồng. |
| ĐKC 18 (e) (Không áp dụng) | Các trường hợp khác |
| ĐKC 20.1 (Không áp dụng) | Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: _____ [<i>nêu cụ thể nguyên tắc và cách thức</i>] Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: _____ [<i>nêu cụ thể thời gian</i>]. |

| | |
|--|--|
| <p>ĐKC 21.2 (Không áp dụng)</p> | <p>Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: _____ [ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư].</p> |
| <p>ĐKC 22.2</p> | <p>- Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 30 ngày. - Giải quyết tranh chấp: Trong trường hợp phát sinh tranh chấp từ hoặc liên quan đến Hợp đồng thực hiện gói thầu này, các Bên sẽ giải quyết bằng hình thức thương lượng. Nếu thương lượng không thành, thì sẽ đưa ra Toà án nơi bị đơn đặt trụ sở chính nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của bị đơn nếu bị đơn là cá nhân để giải quyết. Hợp đồng thực hiện gói thầu này được giải thích và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> |

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

(Dùng tham khảo, sẽ điều chỉnh hoặc có thể dùng bản nhà thầu đề xuất)

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

mail:

Tài khoản:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT của hợp đồng;
5. ĐKC của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: __ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: __ [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 15.1 ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng: ____ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ __ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ __ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.